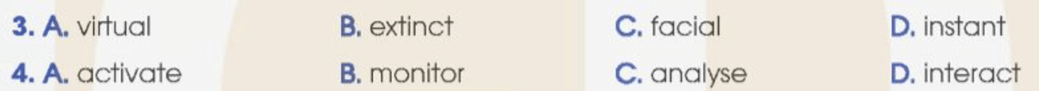
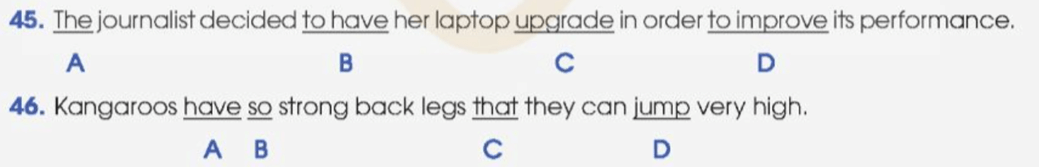
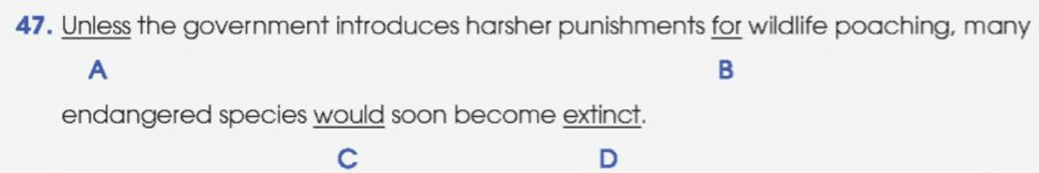
# Test yourself 3

**Giải SBT Tiếng Anh lớp 12 Test yourself 3 - Global Success**  
**(trang 103 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ có phần gạch chân khác với ba từ còn lại về cách phát âm trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. A  
  
  
2. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Đáp án A phát âm là /t/. Các đáp án còn lại phát âm là /d/  
2. Đáp án B phát âm là /eɪ/. Các đáp án còn lại phát âm là /ə/  
  
**(trang 103 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word which differs from the other three in the position of the main stress in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ từ khác với ba từ còn lại ở vị trí trọng âm chính trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
3. B  
  
  
4. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
3. Đáp án D trọng âm số 2. Các đáp án còn lại trọng âm số 1  
4. Đáp án A trọng âm số 3. Các đáp án còn lại trọng âm số 1  
  
**(trang 103 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the words) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ các từ) GẦN NHẤT về nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
5. There has been a great deal of surrounding the success of the film recently.  
A. public attention  
B. public campaign  
C. business activity  
D. advertising  
6. To breed endangered species in the nature reserve, conservation biologists need to carefully their habitats.  
A. threaten  
B. rescue  
C. monitor  
D. release  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
5. A  
  
  
6. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
5. publicity = public attention (sự chú ý của công chúng)  
6. observe = monitor (theo dõi)  
**Hướng dẫn dịch:**  
5. Gần đây có rất nhiều dư luận xung quanh sự thành công của bộ phim.  
6. Để nhân giống các loài có nguy cơ tuyệt chủng trong khu bảo tồn thiên nhiên, các nhà sinh học bảo tồn cần quan sát kỹ môi trường sống của chúng.  
  
**(trang 103 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra (các) từ TRÁI nghĩa với (các) từ được gạch chân trong mỗi câu hỏi sau đây.)  
7. Home robots are now of doing most household chores including cleaning the house, doing the laundry, and cooking meals.  
A. flexible  
B. reliable  
C. useless  
D. unable  
8. News stories released by the state media are considered .  
A. unreliable  
B. accessible  
C. endangered  
D. reliable  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
7. D  
  
  
8. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
7. capable (có khả năng) >< unable (không có khả năng)  
8. credible (đáng tin cậy) >< unreliable (không đáng tin)  
**Hướng dẫn dịch:**  
7. Robot gia đình hiện có khả năng làm hầu hết các công việc gia đình bao gồm dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ và nấu ăn.  
8. Những tin tức được truyền thông nhà nước đăng tải được coi là đáng tin cậy.  
  
**(trang 103-104 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to complete each of the following exchanges. Then practise reading them. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để hoàn thành mỗi trao đổi sau đây. Sau đó thực hành đọc chúng.)  
9. (In a science museum)  
Guide: May I have your attention, please? We're heading towards an exhibition of AI-powered robots that are used in the healthcare industry. Please  
Linda: \_\_\_\_\_\_\_, but could you please explain what tasks they are capable of carrying out?  
A. Wait a minute  
B. Sorry for the interruption  
C. Thanks for showing us  
D. This will only take a minute  
10. (During a school break)  
Linh: Hi Jennifer. I heard you missed the field trip to Cuc Phuong National Park last Saturday. We were worried about you. \_\_\_\_\_\_\_  
Jennifer: Oh, nothing serious. I had a cold, so I had to stay at home and rest.  
Linh: I'm so sorry. Hope you're feeling better now.  
A. What a beautiful day!  
B. What's up?  
C. What happened?  
D. Sorry to hear that.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
9. B  
  
  
10. C  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
9. (Trong bảo tàng khoa học)  
Hướng dẫn: Bạn có thể chú ý được không? Chúng tôi đang hướng tới triển lãm các robot hỗ trợ AI được sử dụng trong ngành chăm sóc sức khỏe. Vui lòng  
Linda: Xin lỗi vì đã gián đoạn, nhưng bạn có thể vui lòng giải thích những nhiệm vụ mà họ có thể thực hiện được không?  
10. (Trong giờ nghỉ)  
Linh: Chào Jennifer. Tôi nghe nói bạn đã bỏ lỡ chuyến đi thực địa tới Vườn quốc gia Cúc Phương vào thứ Bảy tuần trước. Chúng tôi đã lo lắng cho bạn. Chuyện gì đã xảy ra thế?  
Jennifer: Ồ, không có gì nghiêm trọng cả. Tôi bị cảm nên phải ở nhà nghỉ ngơi.  
Linh: Tôi rất xin lỗi. Hy vọng bây giờ bạn cảm thấy tốt hơn.  
  
**(trang 104-105 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi sau.)  
11. The principal decided to have a facial recognition system \_\_\_\_\_\_\_ at the school gate to monitor students' attendance.  
A. install  
B. installed  
C. installing  
D. to install  
12. I'm writing about the benefits of mass media, and I need to get my essay \_\_\_\_\_\_\_ by my teacher.  
A. to check  
B. checking  
C. checked  
D. check  
13. I saw an injured monkey in the enclosure. Can we get the vet \_\_\_\_\_\_\_ it?  
A. treated  
B. treating  
C. treat  
D. to treat  
14. My friend needs to get his computer \_\_\_\_\_\_\_ so that he can complete his assignment.  
A. repair  
B. repairs  
C. repairing  
D. repaired  
15. The conservation park is very big. Let's get the tour guide \_\_\_\_\_\_\_ us around.  
A. to show  
B. showed  
C. show  
D. shows  
16. The monkeys over there are acting \_\_\_\_\_\_\_ they were humans.  
A. if  
B. as if  
C. because  
D. although  
17. AI-based technology is \_\_\_\_\_\_\_ advanced \_\_\_\_\_\_\_ it can analyse huge amounts of data in seconds.  
A. either - or  
B. neither - nor  
C. such - that  
D. so - that  
18. This is \_\_\_\_\_\_\_ a large park \_\_\_\_\_\_\_ visitors may easily get lost.  
A. such - that  
B. neither - nor  
C. either - or  
D. so - that  
19. Fake news about our company has spread \_\_\_\_\_\_\_ quickly \_\_\_\_\_\_\_ we are facing a media crisis.  
A. so - that  
B. not only - but also  
C. such - that  
D. either - or  
20. My dad lost his expensive smartphone, but he kept calm \_\_\_\_\_\_\_ nothing had happened.  
A. unless  
B. although  
C. as if  
D. however  
21. What would you do \_\_\_\_\_\_\_ you suddenly saw a hippo in the forest?  
A. unless  
B. if  
C. as if  
D. than  
22. \_\_\_\_\_\_\_ the company runs a marketing campaign, they will find it hard to sell their products.  
A. Unless  
B. If  
C. As if  
D. Otherwise  
23. Renting a robot to do the job is not \_\_\_\_\_\_\_ expensive \_\_\_\_\_\_\_ hiring a full-time employee.  
A. either - or  
B. fewer - than  
C. neither - nor  
D. as - as  
24. The charity event received \_\_\_\_\_\_\_ publicity \_\_\_\_\_\_\_ we had expected.  
A. either - or  
B. more - than  
C. neither - nor  
D. as - as  
25. The police will release the poachers \_\_\_\_\_\_\_ they stop illegal hunting and killing wild animals.  
A. as if  
B. until  
C. provided that  
D. unless  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
11. B  
  
  
12. C  
  
  
13. C  
  
  
14. D  
  
  
15. A  
  
  
  
  
16. B  
  
  
17. D  
  
  
18. A  
  
  
19. A  
  
  
20. C  
  
  
  
  
21. B  
  
  
22. A  
  
  
23. D  
  
  
24. B  
  
  
25. C  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
11. have + something + quá khứ phân từ: nguyên nhân bị động được sử dụng khi việc đó được người khác thực hiện cho chủ ngữ.  
12. get + something + quá khứ phân từ: nguyên nhân bị động được sử dụng khi việc đó được người khác thực hiện cho chủ ngữ.  
13. have + someone + nguyên thể trần: nguyên nhân chủ động được sử dụng khi chủ ngữ khiến tân ngữ làm điều gì đó.  
14. get + something + quá khứ phân từ: nguyên nhân bị động được sử dụng khi việc đó được người khác thực hiện cho chủ ngữ.  
15. get + someone + to-infinitive: nguyên nhân chủ động được sử dụng khi chủ ngữ khiến tân ngữ làm điều gì đó.  
16. 'as if' được sử dụng trong mệnh đề trạng từ chỉ cách thức để giải thích cách thực hiện một việc gì đó.  
17. 'so... that' được dùng trong mệnh đề trạng từ chỉ kết quả để chỉ kết quả của một hành động hoặc một tình huống.  
18. ‘such… that’ được dùng trong mệnh đề trạng từ chỉ kết quả để chỉ kết quả của một hành động hoặc một tình huống.  
19. 'so... that' được dùng trong mệnh đề trạng từ chỉ kết quả để chỉ kết quả của một hành động hoặc một tình huống.  
20. 'as if' được sử dụng trong mệnh đề trạng từ chỉ cách thức để giải thích cách thực hiện một việc gì đó.  
21. 'if' được dùng để nối hai mệnh đề trong câu đưa ra một điều kiện.  
22. ‘trừ khi’ được dùng để nối hai mệnh đề trong một câu đưa ra điều kiện và có nghĩa là ‘trừ khi’.  
23. 'as ... as' được sử dụng trong mệnh đề trạng ngữ so sánh để mô tả cách so sánh một thứ như kỹ năng, kích thước hoặc số lượng với một thứ khác.  
24. 'more ... than' được sử dụng trong mệnh đề trạng từ so sánh để mô tả cách so sánh một thứ như kỹ năng, kích thước hoặc số lượng với một thứ khác.  
25. ‘provided that’ được dùng để nối hai mệnh đề trong một câu đưa ra điều kiện và có nghĩa là ‘chỉ khi’.  
**Hướng dẫn dịch:**  
11. Hiệu trưởng quyết định lắp đặt hệ thống nhận dạng khuôn mặt ở cổng trường để theo dõi việc đi học của học sinh.  
12. Tôi đang viết về lợi ích của các phương tiện thông tin đại chúng và tôi cần được giáo viên kiểm tra bài luận của mình.  
13. Tôi nhìn thấy một con khỉ bị thương trong chuồng. Chúng ta có thể nhờ bác sĩ thú y điều trị nó không?  
14. Bạn tôi cần sửa máy tính để có thể hoàn thành bài tập của mình.  
15. Công viên bảo tồn rất lớn. Hãy nhờ hướng dẫn viên du lịch dẫn chúng tôi đi tham quan xung quanh.  
16. Những con khỉ đằng kia hành động như thể chúng là con người vậy.  
17. Công nghệ dựa trên AI tiên tiến đến mức có thể phân tích lượng dữ liệu khổng lồ chỉ trong vài giây.  
18. Đây là một công viên rộng lớn đến mức du khách có thể dễ dàng bị lạc.  
19. Tin tức giả mạo về công ty của chúng tôi đã lan truyền nhanh đến mức chúng tôi đang phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng truyền thông.  
20. Bố tôi bị mất chiếc điện thoại thông minh đắt tiền nhưng ông vẫn giữ bình tĩnh như không có chuyện gì xảy ra.  
21. Bạn sẽ làm gì nếu bất ngờ nhìn thấy một con hà mã trong rừng?  
22. Trừ khi công ty thực hiện một chiến dịch tiếp thị, nếu không họ sẽ khó bán được sản phẩm của mình.  
23. Thuê robot để thực hiện công việc không đắt bằng thuê nhân viên toàn thời gian.  
24. Sự kiện từ thiện đã nhận được nhiều sự quan tâm của công chúng hơn chúng tôi mong đợi.  
25. Cảnh sát sẽ thả những kẻ săn trộm với điều kiện họ ngừng săn bắt và giết hại động vật hoang dã trái phép.  
  
**(trang 105 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 26 to 30. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra từ hoặc cụm từ đúng phù hợp nhất với mỗi chỗ trống được đánh số từ 26 đến 30.)  
The kiwi is a fascinating and special bird, which cannot fly, unlike most other bird species. Native to New Zealand, it is also a(n) (26) species. It is estimated that there were once millions of kiwis in the country. However, there has been a rapid decrease in their population with (27) 70,000 left in the wild today. Historically, the decline was the result of the birds being hunted for meat, skins, and feathers. There are still two other threats to their survival: (28) loss and predators. Deforestation has considerably reduced areas of natural forests. Many of them have been converted into farmland or towns (29) economic purposes. This has reduced the kiwi's natural habitat and pushed them into areas (30) they are more vulnerable to predators such as dogs and wild cats. These predators often eat kiwi eggs of attack young kiwis. That is why New Zealand has launched c plan to save their national bird from extinction.  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
26. B  
  
  
27. C  
  
  
28. C  
  
  
29. D  
  
  
30. A  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Kiwi là một loài chim hấp dẫn và đặc biệt, không thể bay, không giống như hầu hết các loài chim khác. Có nguồn gốc từ New Zealand, nó cũng là một loài có nguy cơ tuyệt chủng. Người ta ước tính rằng đã từng có hàng triệu quả kiwi ở nước này. Tuy nhiên, số lượng của chúng đã giảm nhanh chóng với ít hơn 70.000 con còn sót lại trong tự nhiên ngày nay. Trong lịch sử, sự suy giảm là kết quả của việc các loài chim bị săn bắt để lấy thịt, da và lông. Vẫn còn hai mối đe dọa khác đối với sự sinh tồn của chúng: mất môi trường sống và động vật ăn thịt. Nạn phá rừng đã làm giảm đáng kể diện tích rừng tự nhiên. Nhiều người trong số họ đã được chuyển đổi thành đất nông nghiệp hoặc thị trấn cho mục đích kinh tế. Điều này đã làm giảm môi trường sống tự nhiên của kiwi và đẩy chúng vào những khu vực nơi chúng dễ bị tổn thương hơn trước những kẻ săn mồi như chó và mèo hoang. Những kẻ săn mồi này thường ăn trứng kiwi tấn công của những con kiwi non. Đó là lý do tại sao New Zealand đã đưa ra kế hoạch cứu loài chim quốc gia của họ khỏi bị tuyệt chủng.  
  
**(trang 105-106 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 35. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi từ 31 đến 35.)  
Traditional media such as printed newspapers and magazines has gradually declined in popularity, and digital media is attracting more and more users, and taking on a dominant role. Today, most people continue reading on a regular basis; however, their reading habits have changed. Many people are reading their favourite newspapers and magazines on their electronic devices such as computers, laptops, and smartphones. This has both benefits and drawbacks.  
Printed and digital media can both have the same content, but digital media is usually faster and easier to access. In fact, the number of people buying a daily newspaper or magazine at stores has decreased dramatically. With the help of the Internet, readers can now access information that is updated instantly and receive the latest news from every corner of the world. In addition, electronic media doesn't use paper and is considered more environmentally friendly. Reading news online is generally free of charge, and can be done anytime and anywhere. Many news websites provide video reports or multimedia stories, so people can choose to hear, watch, or read news according to their preferences.  
However, readers may face some problems as they read newspapers online. For example, an Internet user may be forced to watch or read all kinds of advertisements before getting to the piece of news he or she is interested in. Online adverts can be very distracting and annoying, and can make readers lose interest in what they are reading. In addition, many online publications focus much more on attracting viewers and followers rather than providing detailed or accurate information.  
Nevertheless, digital media is an incredible source of news, information and knowledge, and its benefits outweigh the disadvantages.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Các phương tiện truyền thông truyền thống như báo in, tạp chí đang dần giảm độ phổ biến, còn phương tiện truyền thông kỹ thuật số ngày càng thu hút nhiều người dùng hơn và chiếm vai trò chủ đạo. Ngày nay, hầu hết mọi người vẫn tiếp tục đọc sách một cách thường xuyên; tuy nhiên, thói quen đọc sách của họ đã thay đổi. Nhiều người đang đọc những tờ báo và tạp chí yêu thích trên các thiết bị điện tử như máy tính, máy tính xách tay và điện thoại thông minh. Điều này có cả lợi ích và nhược điểm.  
Phương tiện in và phương tiện kỹ thuật số đều có thể có cùng nội dung, nhưng phương tiện kỹ thuật số thường nhanh hơn và dễ truy cập hơn. Trên thực tế, số người mua báo hoặc tạp chí hàng ngày tại các cửa hàng đã giảm đáng kể. Với sự trợ giúp của Internet, giờ đây người đọc có thể truy cập những thông tin được cập nhật tức thời và nhận được những tin tức mới nhất từ ​​mọi nơi trên thế giới. Ngoài ra, phương tiện truyền thông điện tử không sử dụng giấy và được đánh giá là thân thiện với môi trường hơn. Đọc tin tức trực tuyến nói chung là miễn phí và có thể được thực hiện mọi lúc, mọi nơi. Nhiều trang web tin tức cung cấp các phóng sự video hoặc các câu chuyện đa phương tiện để mọi người có thể chọn nghe, xem, đọc tin tức theo sở thích của mình.  
Tuy nhiên, độc giả có thể gặp phải một số vấn đề khi đọc báo trực tuyến. Ví dụ: một người dùng Internet có thể bị buộc phải xem hoặc đọc tất cả các loại quảng cáo trước khi xem được tin tức mà họ quan tâm. Quảng cáo trực tuyến có thể rất mất tập trung và khó chịu, đồng thời có thể khiến người đọc mất hứng thú với nội dung của chúng. đọc. Ngoài ra, nhiều ấn phẩm trực tuyến tập trung nhiều vào việc thu hút người xem và theo dõi hơn là cung cấp thông tin chi tiết hoặc chính xác.  
Tuy nhiên, phương tiện truyền thông kỹ thuật số là một nguồn tin tức, thông tin và kiến ​​thức đáng kinh ngạc, và lợi ích của nó lớn hơn những bất lợi.  
31. Which of the following can be the best title for the passage?  
A. The preservation of traditional media  
B. Advantages and disadvantages of electronic media  
C. The success of the new media  
D. The future of traditional and digital media  
32. According to paragraph 2, one of the benefits of using digital media is \_\_\_\_\_\_.  
A. reducing the cost of printing daily newspapers  
B. accessing more news from every corner of the world  
C. not buying daily newspapers or magazines  
D. reducing paper usage  
33. The word 'multimedia' in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_.  
A. advanced  
B. audiovisual  
C. immediate  
D. active  
34. The word they in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_.  
A. readers  
B. electronic devices  
C. advertisements  
D. problems  
35. Which of the following statements is NOT true according to the passage?  
A. There are too many online advertisements.  
B. Electronic media has affected the way we read.  
C. Online news stories may not be detailed or true.  
D. Readers can make a profit on electronic media.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
31. B  
  
  
32. D  
  
  
33. B  
  
  
34. A  
  
  
35. D  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
31. Ý chính dựa trên cả bốn đoạn văn và đoạn văn lần lượt thảo luận về cả ưu điểm và nhược điểm của phương tiện điện tử ở đoạn 2 và 3.  
32. Đoạn 2 đề cập rằng ‘electronic media doesn’t use paper and is considered more environmentally friendly’ (‘phương tiện điện tử không sử dụng giấy và được coi là thân thiện với môi trường hơn’.)  
33. ‘multimedia’ có nghĩa là ‘việc sử dụng âm thanh, hình ảnh và phim hoặc các phương tiện nghe nhìn ngoài văn bản trên màn hình’.  
34. ‘they’ dùng để chỉ độc giả, đây là danh từ số nhiều duy nhất có thể ‘đọc báo trực tuyến’.  
35. Đoạn 3 đề cập rằng báo điện tử buộc người đọc phải xem quá nhiều quảng cáo (Phương án A), không cung cấp thông tin chi tiết hoặc chính xác (Phương án C) nhưng cho phép họ chọn nghe, xem hoặc đọc theo sở thích như đã chỉ ra trong đoạn 2 (Lựa chọn B).  
**Hướng dẫn dịch:**  
31. Điều nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  
- Ưu điểm và nhược điểm của phương tiện điện tử  
32. Theo đoạn 2, một trong những lợi ích của việc sử dụng phương tiện kỹ thuật số là giảm việc sử dụng giấy.  
33. Từ 'multimedia' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với nghe nhìn.  
34. Từ “they” ở đoạn 3 ám chỉ người đọc.  
35. Theo đoạn văn, câu nào sau đây KHÔNG đúng?  
- Độc giả có thể kiếm lợi nhuận trên phương tiện truyền thông điện tử.  
  
**(trang 107-108 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Read the following passage and circle the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 36 to 42. (Đọc đoạn văn sau và khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu trả lời đúng cho mỗi câu hỏi từ 36 đến 42.)  
Biodiversity on our planet is rapidly declining mainly due to human activities such as climate change and pollution. That is why governments and organisations have taken measures to protect wildlife and stop biodiversity loss. The emergence of artificial intelligence has dramatically changed wildlife protection. Conservationists are now turning to AI to find solutions to the rapid loss of plants and animals.  
One of the biggest threats to endangered species is poaching for commercial purposes. Therefore, it is essential to stop this illegal activity in forests and nature reserves. However, rangers, whose job is to take care of such large areas, find it hard to monitor wildlife and prevent poaching. That is why many national parks are using AI cameras to track both animals and poachers. Furthermore, the cameras can send real-time updates to rangers' phones and alert them to any illegal activities within minutes. The cutting-edge technology is even effective at night when poachers operate under cover of darkness. The AI cameras are designed to automatically notice any illegal cars or boats entering forests or other protected areas.  
Another factor responsible for the decline in biodiversity is habitat loss. When natural habitats or environmental conditions change, it's nearly impossible for scientists to identify the changes until they discover strong evidence. For example, some countries have faced increasing pressure from climate change and economic growth, and have lost a huge amount of surface water. However, the situation has only been discovered with the help of artificial intelligence. Without AI, scientists could not have identified and analysed the changes nationwide. AI has played an important role in collecting data and analysing the factors affecting wildlife, thus helping governments and organisations respond to critical situations in the quickest way possible.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Đa dạng sinh học trên hành tinh của chúng ta đang suy giảm nhanh chóng chủ yếu do các hoạt động của con người như biến đổi khí hậu và ô nhiễm. Đó là lý do tại sao các chính phủ và tổ chức đã thực hiện các biện pháp để bảo vệ động vật hoang dã và ngăn chặn tình trạng mất đa dạng sinh học. Sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo đã thay đổi đáng kể việc bảo vệ động vật hoang dã. Các nhà bảo tồn hiện đang chuyển sang sử dụng AI để tìm giải pháp cho sự mất mát nhanh chóng của thực vật và động vật.  
Một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với các loài có nguy cơ tuyệt chủng là nạn săn trộm vì mục đích thương mại. Vì vậy, điều cần thiết là phải ngăn chặn hoạt động bất hợp pháp này trong rừng và khu bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, các kiểm lâm viên, người có nhiệm vụ chăm sóc những khu vực rộng lớn như vậy, gặp khó khăn trong việc giám sát động vật hoang dã và ngăn chặn nạn săn trộm. Đó là lý do tại sao nhiều công viên quốc gia đang sử dụng camera AI để theo dõi cả động vật và những kẻ săn trộm. Hơn nữa, các camera có thể gửi thông tin cập nhật theo thời gian thực tới điện thoại của lực lượng kiểm lâm và cảnh báo họ về mọi hoạt động bất hợp pháp trong vòng vài phút. Công nghệ tiên tiến thậm chí còn có hiệu quả vào ban đêm khi những kẻ săn trộm hoạt động trong bóng tối. Camera AI được thiết kế để tự động phát hiện bất kỳ ô tô hoặc tàu thuyền trái phép nào đi vào rừng hoặc các khu bảo tồn khác.  
Một yếu tố khác gây ra sự suy giảm đa dạng sinh học là mất môi trường sống. Khi môi trường sống tự nhiên hoặc điều kiện môi trường thay đổi, các nhà khoa học gần như không thể xác định được những thay đổi đó cho đến khi họ phát hiện ra bằng chứng thuyết phục. Ví dụ, một số quốc gia phải đối mặt với áp lực ngày càng tăng từ biến đổi khí hậu và tăng trưởng kinh tế, đồng thời đã mất đi một lượng lớn nước mặt. Tuy nhiên, sự việc chỉ được phát hiện nhờ sự trợ giúp của trí tuệ nhân tạo. Nếu không có AI, các nhà khoa học không thể xác định và phân tích những thay đổi trên toàn quốc. AI đã đóng một vai trò quan trọng trong việc thu thập dữ liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động vật hoang dã, từ đó giúp các chính phủ và tổ chức ứng phó với các tình huống quan trọng một cách nhanh nhất có thể.  
36. Which of the following can be the best title for the passage?  
A. The causes of biodiversity loss  
B. The benefits and drawbacks of AI  
C. The rapid spread of AI in wildlife  
D. The application of AI in wildlife conservation  
37. The word 'emergence' in paragraph 1 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. floating  
B. appearance  
C. attention  
D. method  
38. Which of the benefits of using Al in wildlife conservation is NOT mentioned in paragraph 2?  
A. Tracking both animals and poachers.  
B. Counting endangered animals.  
C. Alerting rangers to any illegal activities.  
D. Identifying moving objects in the areas.  
39. The word 'cutting-edge' in paragraph 2 is closest in meaning to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. advanced  
B. reliable  
C. expensive  
D. suitable  
40. The word they' in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_\_\_.  
A. changes  
B. natural habitats  
C. animals  
D. scientists  
41. Which of the following is true about A in tracking environmental changes?  
A. AI provides information about causes of wildlife loss.  
B. AI identifies the places where endangered species live.  
C. AI improves environmental conditions.  
D. AI removes the factors affecting wildlife.  
42. Which of the following can be inferred from the passage?  
A. AI can provide all the solutions to the current issues.  
B. Protecting the future of species depends on AI.  
C. Al is an emerging technology in conservation that will be used a lot more in the future.  
D. It's impossible for scientists to conduct wildlife research without AI.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
36. D  
  
  
37. B  
  
  
38. B  
  
  
39. A  
  
  
  
  
40. D  
  
  
41. A  
  
  
42. C  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
36. Ý chính dựa trên cả ba đoạn văn và đoạn văn thảo luận về cách áp dụng AI vào việc bảo tồn động vật hoang dã ở đoạn 2 và 3.  
37. ‘emergence’ có nghĩa là ‘việc bắt đầu tồn tại hoặc xuất hiện lần đầu tiên’.  
38. Đoạn 2 chỉ đề cập đến việc theo dõi động vật và những kẻ săn trộm, cảnh báo các kiểm lâm viên về các hoạt động bất hợp pháp và phát hiện ô tô và thuyền trái phép.  
39. ‘cutting-edge’ có nghĩa là 'ở giai đoạn mới nhất, tiên tiến nhất trong quá trình phát triển một thứ gì đó'.  
40. 'họ' dùng để chỉ các nhà khoa học; đây là danh từ số nhiều duy nhất có thể 'khám phá bằng chứng mạnh mẽ'.  
41. Đoạn 3 đề cập đến vai trò của AI trong việc collecting data and analysing the factors affecting wildlife (thu thập dữ liệu và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động vật hoang dã) để giúp ‘governments and organisations respond to critical situations in the quickest way possible’ (các chính phủ và tổ chức ứng phó với các tình huống quan trọng theo cách nhanh nhất có thể)  
42. Đoạn 1 đề cập đến sự xuất hiện của AI như một giải pháp cho sự mất mát nhanh chóng của thực vật và động vật.  
**Hướng dẫn dịch:**  
36. Điều nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?  
- Ứng dụng AI trong bảo tồn động vật hoang dã  
37. Từ 'emergence' ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với ngoại hình.  
38. Lợi ích nào của việc sử dụng Al trong bảo tồn động vật hoang dã KHÔNG được đề cập trong đoạn 2?  
- Đếm các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng.  
39. Từ 'cutting-edge' ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với từ Advanced.  
40. Từ they' ở đoạn 3 đề cập đến các nhà khoa học.  
41. Điều nào sau đây đúng về A trong việc theo dõi những thay đổi của môi trường?  
- AI cung cấp thông tin về nguyên nhân mất mát động vật hoang dã.  
42. Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?  
- Al là một công nghệ mới nổi trong lĩnh vực bảo tồn và sẽ được sử dụng nhiều hơn trong tương lai.  
  
**(trang 108 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu kết hợp tốt nhất từng cặp câu trong các câu hỏi sau.)  
43. AI cameras are powerful tools Hence they allow rangers to track both animals and poachers even at night.  
A. AI cameras are not only powerful tools, but are also tracking animals and poachers even at night.  
B. AI cameras are such powerful tools that they allow rangers to track both animals and poachers even at night.  
C. Unless AI cameras are powerful tools, they allow rangers to track both animals and poachers even at night.  
D. If AI cameras were powerful tools, they would allow people to frack both animals and poachers even at night.  
44. The company must introduce advanced technology into their production process. Otherwise, they won't be able to compete with their rivals.  
A. If the company must introduce advanced technology into their production process, they won't be able to compete with their rivals.  
B. The company must introduce advanced technology into their production process provided that they won't be able to compete with their rivals.  
C. Unless the company introduces advanced technology into their production process, they won't be able to compete with their rivals.  
D. Only if the company introduced advanced technology into their production process, they wouldn't be able to compete with their rivals.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
43. B  
  
  
44. C  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
43. Camera AI là công cụ mạnh mẽ. Do đó, chúng cho phép các kiểm lâm viên theo dõi cả động vật và kẻ săn trộm ngay cả vào ban đêm.  
B. Camera AI là công cụ mạnh mẽ đến mức chúng cho phép các kiểm lâm viên theo dõi cả động vật và kẻ săn trộm ngay cả vào ban đêm.  
44. Công ty phải đưa công nghệ tiên tiến vào quy trình sản xuất của mình. Nếu không, họ sẽ không thể cạnh tranh với đối thủ.  
C. Trừ khi công ty đưa công nghệ tiên tiến vào quy trình sản xuất của mình, họ sẽ không thể cạnh tranh với các đối thủ của mình.  
  
**(trang 108-109 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra phần gạch chân cần sửa trong mỗi câu hỏi sau.)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
45. C  
  
  
46. B  
  
  
47. A  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
45. upgrade → upgraded (have + something + quá khứ phân từ: nguyên nhân bị động được sử dụng khi việc đó được người khác thực hiện cho chủ ngữ.)  
46. ​​so → such (‘such + cụm danh từ + that’ được dùng trong mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả để chỉ kết quả của một hành động hoặc một tình huống.)  
47. would → will (‘unless’ được dùng để nối hai mệnh đề trong câu đưa ra một điều kiện, và mệnh đề chính của câu điều kiện thứ nhất phải ở dạng tương lai.)  
**Hướng dẫn dịch:**  
45. Nhà báo quyết định nâng cấp máy tính xách tay của cô ấy để cải thiện hiệu suất của nó.  
46. ​​Kanguru có đôi chân sau khỏe đến mức chúng có thể nhảy rất cao.  
47. Trừ khi chính phủ đưa ra các hình phạt khắc nghiệt hơn đối với hành vi săn trộm động vật hoang dã, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng sẽ sớm bị tuyệt chủng.  
  
**(trang 109 SBT Tiếng Anh 12 Global Success):** Circle the letter A, B, C, or D to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions. (Khoanh tròn chữ cái A, B, C hoặc D để chỉ ra câu có nghĩa gần nhất với mỗi câu hỏi sau.)  
48. My parents arranged for the installation of a security camera on our front door.  
A. My parents had a security camera installed on our front door.  
B. Someone arranged for my parents to install a security camera on our front door.  
C. My parents arranged for a front door with a security camera.  
D. The installation of a new camera on our front door was done by my parents.  
49. We don't have an AI-based robot, so we cannot have our meals prepared by it every day.  
A. Unless we had an AI-based robot, we would ask it to prepare our meals every day.  
B. We owned an AI-based robot, so we would ask it to prepare our meals every day.  
C. If we owned an AI-based robot, we could have it prepare our meals every day.  
D. Although we had an AI-based robot, we couldn't ask it to prepare our meals every day.  
50. Accessing as many online articles as you want is possible only after you register and create an account.  
A. Many online articles are accessible after you register your account.  
B. Unless you read as many online articles as accessible, you can't register or create an account.  
C. Registering and creating an account to read as many online articles as you want is not possible.  
D. You can read as many online articles as you want provided that you register and create an account.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
48. A  
  
  
49. C  
  
  
50. D  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
48. Bố mẹ tôi đã sắp xếp lắp đặt camera an ninh ở cửa trước của chúng tôi.  
A. Bố mẹ tôi đã lắp camera an ninh ở cửa trước nhà chúng tôi.  
49. Chúng ta không có robot dựa trên AI nên chúng ta không thể chuẩn bị bữa ăn hàng ngày cho chúng ta.  
C. Nếu chúng ta sở hữu một robot dựa trên AI, chúng ta có thể để nó chuẩn bị bữa ăn hàng ngày.  
50. Chỉ có thể truy cập nhiều bài viết trực tuyến như bạn muốn sau khi bạn đăng ký và tạo tài khoản.  
D. Bạn có thể đọc bao nhiêu bài viết trực tuyến tùy thích miễn là bạn đăng ký và tạo tài khoản.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách Global success hay khác:**  
Unit 7: The world of mass media  
Unit 8: Wildlife conservation  
Unit 9: Career paths  
Unit 10: Lifelong learning  
Test yourself 4